

Số: 601/UBND-KT
V/v phân bổ kinh phí thực
hiện các nhiệm vụ quy hoạch

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2018

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI năm 2018

CV ĐẾN	Số:.....11.03.....
	Ngày: 31.01.18
	Chuyên:.....Thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 8: số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018, UBND tỉnh đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch năm 2018, như sau:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 8: số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018, UBND tỉnh đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch năm 2018, như sau:

1. Tổng kinh phí đề xuất phân bổ là 30.000 triệu đồng, bao gồm:

- Nhiệm vụ quy hoạch chuyên tiếp là 24.005 triệu đồng;
- Nhiệm vụ quy hoạch mới là 5.995 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Nguyên tắc phân bổ:

a) Về phân cấp bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: Thực hiện Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi và tỉ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2017 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và Quyết định số 685b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh; theo đó, ngân sách tỉnh chi bố trí kinh phí đối với những nhiệm vụ quy hoạch do cấp tỉnh phê duyệt.

Riêng đối với các nhiệm vụ quy hoạch chuyên tiếp từ năm 2016 về trước do cấp huyện phê duyệt, đã được UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm và các nhiệm vụ quy hoạch do cấp huyện phê duyệt, thực hiện trong năm 2017 đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất về chủ trương và kinh phí trước ngày HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, được bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện.

b) Ưu tiên bố trí kinh phí đối với các quy hoạch hoàn thành, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các nhiệm vụ quy hoạch quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP (KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat61.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH NĂM 2018

(kèm theo Công văn số 1856/SCT-KHTCTH ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khải toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
	TỔNG SỐ (I)+(II)			117.260,25	38.344,82	72.615,43	30.000,00	
I	Nhiệm vụ quy hoạch chuyên tiếp			93.527,21	37.765,12	49.462,09	24.005,00	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			3.147,46	1.830,92	1.316,54	737,57	
a	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Thạch Bích	181/QĐ-UBND ngày 08/4/2016; 1150/QĐ-UBND	2015-2016	2.309,89	1.230,92	1.078,97	500,00	
b	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng năm 2030	2148/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	2016-2017	837,57	600,00	237,57	237,57	CV 3482/UBND-VX ngày 14/7/2015
2	Sở Công Thương			4.472,00	1.698,00	2.774,00	2.471,00	
a	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, có xét đến 2035	QĐ phê duyệt đề cương và dự toán 266/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; Quyết định phê duyệt Quy hoạch 226/QĐUBND ngày 23/3/2017	2015-2016	2.901,00	1.298,00	1.603,00	1.300,00	Nhu cầu kinh phí theo Công văn số 1856/SCT-KHTCTH
b	Quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	1100/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	2017	768,00	200,00	568,00	568,00	6493/UBND-KT ngày 11/11/2016

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/khai toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Chi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
c	Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	1101/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	2017	803,00	200,00	603,00	603,00	6493/UBND-KT ngày 11/11/2016
3	Sở Xây dựng			28.188,15	10.952,20	17.235,95	5.120,23	
a	Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020	211/QĐ-UBND ngày 06/5/2016	2016-2017	3.193,58	1.460,00	1.733,58	800,00	Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 phê duyệt quy hoạch
b	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hai bên bờ sông Trà Khúc	239/QĐ-UBND ngày 24/5/2016; 1359/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	2016-2017	4.380,12	1.000,00	3.380,12	500,00	Quyết định 566/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 phê duyệt đồ án quy hoạch
c	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, huyện Bình Sơn	448/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	2017	2.968,78	500,00	2.468,78	500,00	
d	Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định 201/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 UBND tỉnh	2017	1.867,60	400,00	1.467,60	500,00	TB 168/TB-UBND ngày 29/7/2016
đ	Quy hoạch cốt nền và thoát nước mưa cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	202/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	2017	3.212,28	400,00	2.812,28	500,00	168/TB-UBND ngày 29/7/2016, 4835/UBND-CN XD ngày 01/9/2016
e	Quy hoạch chi tiết công viên trung tâm thành phố Quảng Ngãi	177/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	2017	3.163,80	380,00	2.783,80	500,00	CV 7029/UBND-CN XD ngày 05/12/2016
g	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 huyện Lý Sơn	QĐ 1008/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	2017-2018	9.402,00	6.812,20	2.589,80	1.820,23	Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 phê duyệt quy hoạch

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khai toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
4	Sở Nông nghiệp và PTNT			<u>6.915,08</u>	<u>3.136,00</u>	<u>3.779,08</u>	<u>2.100,00</u>	
a	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lò) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1160/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	2016-2017	2.085,50	1.000,00	1.085,50	500,00	
b	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Cầu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1159/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	2016-2017	1.606,14	800,00	806,14	600,00	
c	Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Càn) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1158/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	2016-2017	1.811,44	936,00	875,44	600,00	
d	Quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Ba Tơ	2268/QĐ-UBND ngày 17/11/2016	2016-2017	807,80	200,00	607,80	200,00	CV2004/UBND ngày 28/4/2016
đ	Quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Trà Bồng	2269/QĐ-UBND ngày 17/11/2016	2016-2017	604,20	200,00	404,20	200,00	CV2004/UBND ngày 28/4/2016
5	Sở Tài nguyên - Môi trường			<u>3.548,00</u>	<u>3.098,00</u>	<u>450,00</u>	<u>450,00</u>	
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.(2016-2020)	492/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 về đề cương dự toán	2015-2016	3.548,00	3.098,00	450,00	450,00	

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khái toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bổ trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
6	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh			326,20	80,00	246,20	246,20	
	Quy hoạch bổ sung bến, bãi, trụ lấy nước chữa cháy tại các Khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020. tầm nhìn đến năm 2030	2713/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 QĐ bổ sung 1096/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	2017	326,20	80,00	246,20	246,20	
7	UBND thành phố Quảng Ngãi			13.046,95	4.650,00	8.396,95	3.300,00	
a	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi	293/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/6/2016; 1606/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	2016-2017	3.274,44	1.600,00	1.674,44	1.000,00	
b	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Trương Quang Trọng	572/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/10/2016	2016-2017	5.672,51	1.700,00	3.972,51	1.500,00	
c	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nghĩa Hà - Nghĩa Phú	5448/QĐ-UBND 18/8/2016 của UBND TP	2016-2017	4.100,0	1.350,00	2.750,0	800,00	
8	UBND huyện Nghĩa Hành			3.886,0	1.800,0	2.086,0	1.000,00	
	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	71/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 152/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của H.Nghĩa Hành	2016-2017	3.886,0	1.800,0	2.086,0	1.000,00	
9	UBND huyện Tư Nghĩa			5.805,4	2.600,0	3.205,4	1.600,00	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	1946/QĐ-UBND ngày 09/5/2016; 3652/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND H.Tư Nghĩa	2016-2017	2.925,4	1.300,0	1.625,4	800,00	

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khái toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
	Quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Sông Vệ	1947/QĐ-UBND ngày 09/5/2016; 3653/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND H.Tư Nghĩa	2016-2017	2.880,0	1.300,0	1.580,0	800,00	
10	UBND huyện Ba Tơ			5.146,7	2.600,0	2.546,7	1.400,00	
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Ba Tơ	388/QĐ-UBND ngày 11/4/2016; 538/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND H.Ba Tơ	2016-2017	3.204,7	1.300,0	1.904,7	800,00	
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm đô thị mới Ba Vi	858/QĐ-UBND ngày 10/8/2016; 1262/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND H.Ba Tơ	2016-2017	1.942,0	1.300,0	642,0	600,00	
11	UBND huyện Sơn Hà			3.529,0	900,0	2.629,0	1.000,0	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	423/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND H.Sơn Hà	2016-2017	3.529,0	900,0	2.629,0	1.000,00	
12	UBND huyện Tây Trà			2.916,3	1.700,0	1.216,3	1.000,00	
	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm đô thị Tây Trà, huyện Tây Trà	661/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND H.Tây Trà	2016-2017	2.916,3	1.700,0	1.216,3	1.000,00	
13	UBND huyện Trà Bồng			1.600,0	400,0	400,0	400,00	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng		2017-2018	1.600,0	400,0	400,0	400,00	CV 6352/UBND ngày 07/11/2016
14	UBND huyện Bình Sơn			3.000,0	400,0	1.100,0	1.100,00	

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khái toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND	2017-2018	3.000,0	400,0	1.100,0	1.100,00	CV 6353/UBND ngày 07/11/2016
15	UBND huyện Đức Phổ			1.600,0	400,0	400,0	400,00	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm đô thị Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	Quyết định 1436/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND huyện về đề cương và DT	2017-2018	1.600,0	400,0	400,0	400,00	CV 6350/UBND ngày 07/11/2016
16	UBND huyện Mộ Đức			4.800,0	1.140,0	1.260,0	1.260,00	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm đô thị mới Thạch Trụ, huyện Mộ Đức	Quyết định 128/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND huyện về đề cương và DT	2017-2018	1.600,0	380,0	420,0	420,00	CV 6351/UBND ngày 07/11/2016
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	Quyết định 126/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND huyện về đề cương và DT	2017-2018	1.600,0	380,0	420,0	420,00	CV 6351/UBND ngày 07/11/2016
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm đô thị mới Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức	Quyết định 127/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND huyện về đề cương và DT	2017-2018	1.600,0	380,0	420,0	420,00	CV 6351/UBND ngày 07/11/2016
17	UBND huyện Minh Long			1.600,0	380,0	420,0	420,00	
	Quy hoạch chi tiết 1/500 trung tâm đô thị Minh Long, huyện Minh Long	Quyết định phê duyệt quy hoạch số 604/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND huyện	2016-2017	1.600,0	380,0	420,0	420,00	CV 6357/UBND ngày 07/11/2016
II	Nhiệm vụ quy hoạch mới			23.733,03	579,70	23.153,33	5.995,00	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			5.238,30	579,70	4.658,60	1.125,00	

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khái toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
a	Dự án rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít sung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ số 988/QĐ-UBND ngày 29/05/2017	2017-2018	3.733,60		3.733,60	200,00	
b	Quy hoạch hệ thống rừng giống và vườn ươm giống cây lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	QĐ số 989/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	2017	440,71	200,00	240,71	240,71	
c	Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với mỗi xã, phường một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2025 định hướng đến năm 2030	1464/QĐ-UBND ngày 19/8/2017	2017-2018	509,09	179,70	329,39	329,39	
d	Điều chỉnh bổ sung Quy hoạch đất trồng lúa tỉnh Quảng Ngãi 2011-2020 và định hướng 2025	1447/QĐ-UBND ngày 89/8/2017	2011-2020	554,90	200,00	354,90	354,90	
2	Sở Xây dựng			10.011,73	0,00	10.011,73	3.470,00	
a	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Văn hóa Thiên Mã TP Quảng Ngãi	409/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	2018	2.417,44		2.417,44	1.600,00	Báo cáo 1344/SXD-BCTĐ ngày 17/5/2017
b	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu vực Tịnh Kỳ và Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	619/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	2017-2018	2.614,89		2.614,89	1.200,00	
c	Quy hoạch Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	CV 2650/UBND-CNXD ngày 08/5/2017	2017-2018	986,40		986,40	200,00	CV 422/SXD-CL&VL ngày 21/2/2017

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt/ khái toán	Ước thực hiện lũy kế năm 2017	Năm 2018		Ghi chú
						Nhu cầu	Bố trí dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)
d	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại của xã Tịnh Khê và xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	CV 7821/UBND-CN XD UBND ngày 19/12/2017	2018	3.993,00		3.993,00	470,00	Khái toán theo CV số 3833/SXD-QHKT ngày 07/12/2017
3	Sở Công Thương			1.183,00	0,00	1.183,00	400,00	
a	Quy hoạch Phát triển điện mặt trời tỉnh Quảng Ngãi 2020 có xét đến năm 2030	1651/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	2018	583,00		583,00	200,00	CV 2346/UBND-CN XD ngày 27/4/2017
b	Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch phát triển Cum công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030		2018	600,00		600,00	200,00	CV 6276/UBND -CN XD ngày 11/10/2017
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			0,00	0,00	0,00	200,00	
	Quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	CV 7838/UBND-KGVX ngày 20/12/2017	2018				200,00	
5	Huyện Ba Tơ			2.200,00	0,00	2.200,00	200,00	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Tơ		2018	2.200,00		2.200,00	200,00	CV 7563/UBND-CN XD ngày 06/12/2017
6	Huyện Minh Long			1.400,00	0,00	1.400,00	200,00	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long		2018	1.400,00		1.400,00	200,00	CV 7563/UBND-CN XD ngày 06/12/2017
7	Huyện Sơn Hà			2.000,00	0,00	2.000,00	200,00	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Hà		2018	2.000,00		2.000,00	200,00	CV 7563/UBND-CN XD ngày 06/12/2017
8	Huyện Trà Bồng			1.700,00	0,00	1.700,00	200,00	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng		2018	1.700,00		1.700,00	200,00	CV 7563/UBND-CN XD ngày 06/12/2017